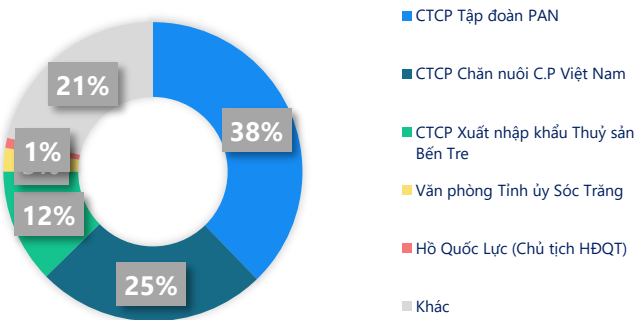


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

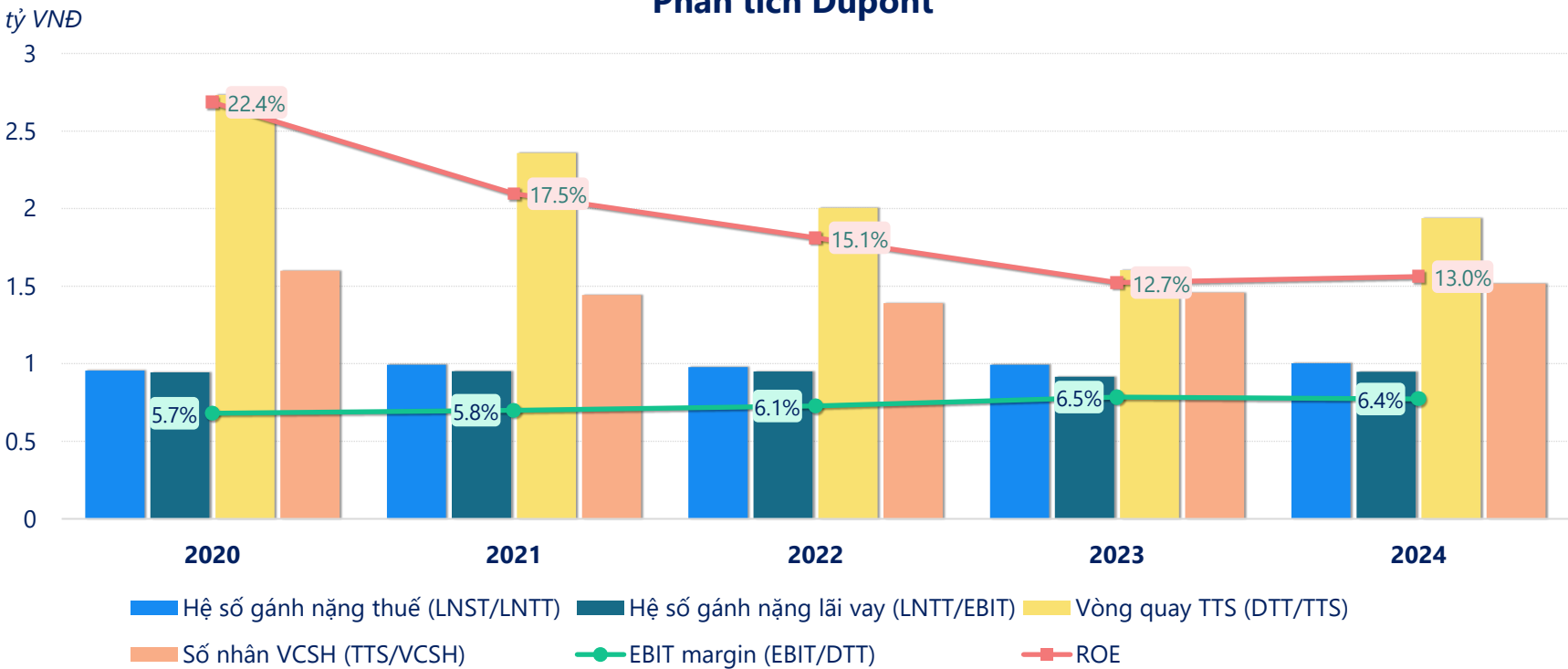
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		47,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		41,185 - 52,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,073
Số lượng CPLH (CP)		65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,060
Sở hữu nước ngoài		31.1%
Beta		0.53
EPS		4,675
P/E		10.1

	YTD	1T	3T	6T
FMC		-3.8%	1.1%	-8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

6,913

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,826 | 35.9%

LN sau thuế

2024

423

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 121 | 39.8%

ROE

2024

13.0%

+/- YoY: ▲ 0.3%

ROA

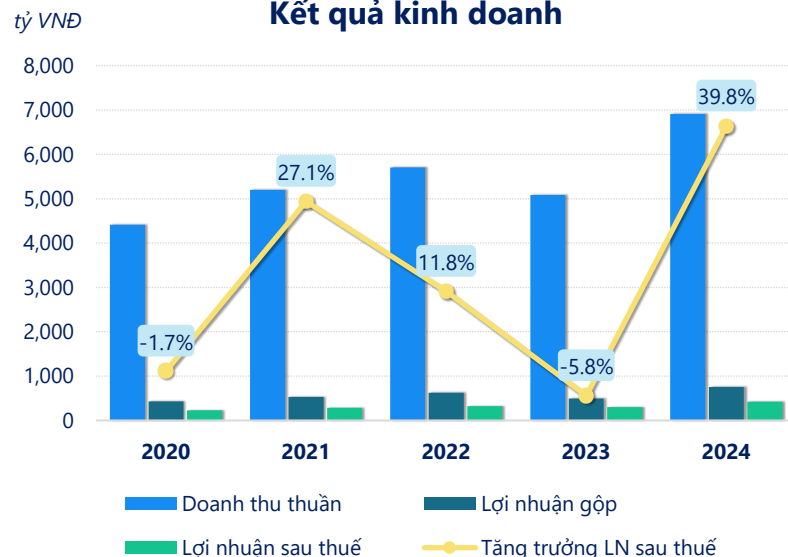
2024

8.6%

+/- YoY: ▼ 0.1%

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

Kết quả kinh doanh

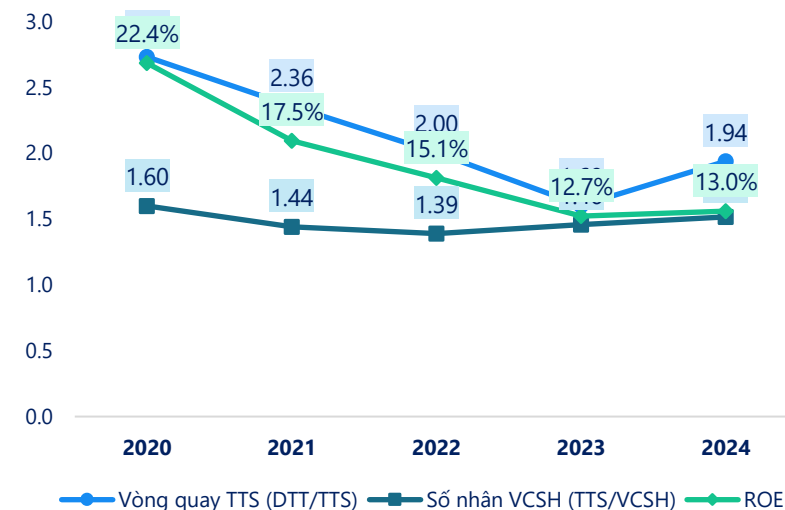


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

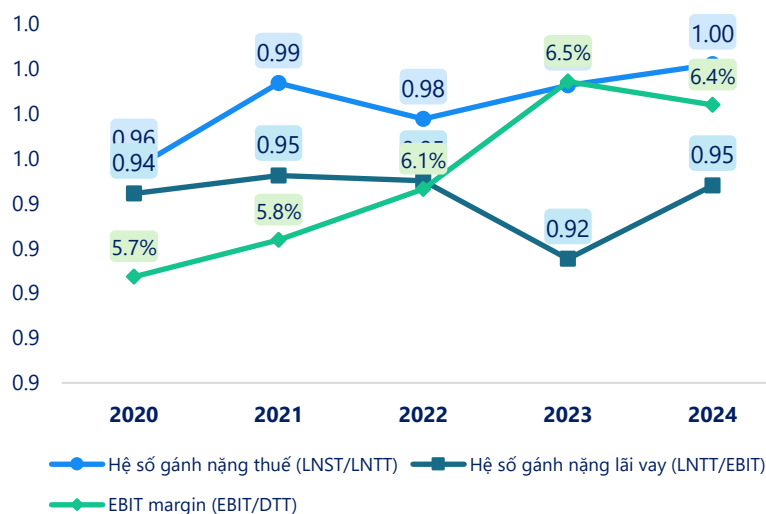
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **FMC** ghi nhận doanh thu thuần **6,913** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **422.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 35.9%** và **tăng 39.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



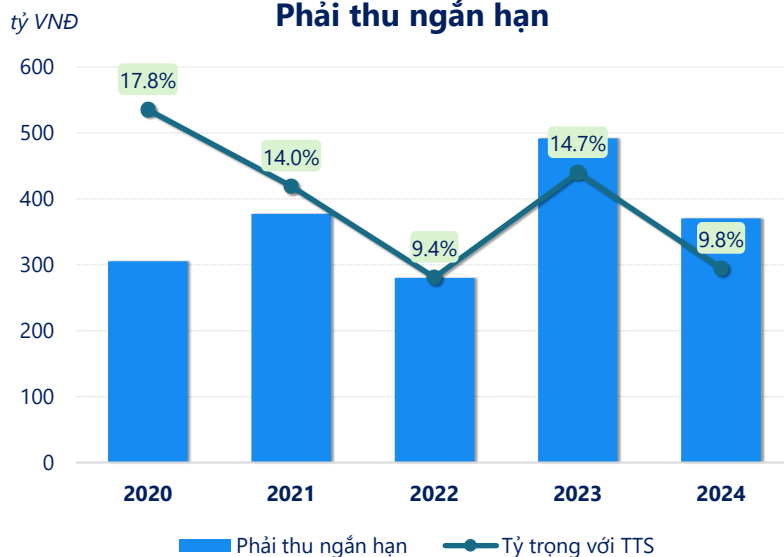
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

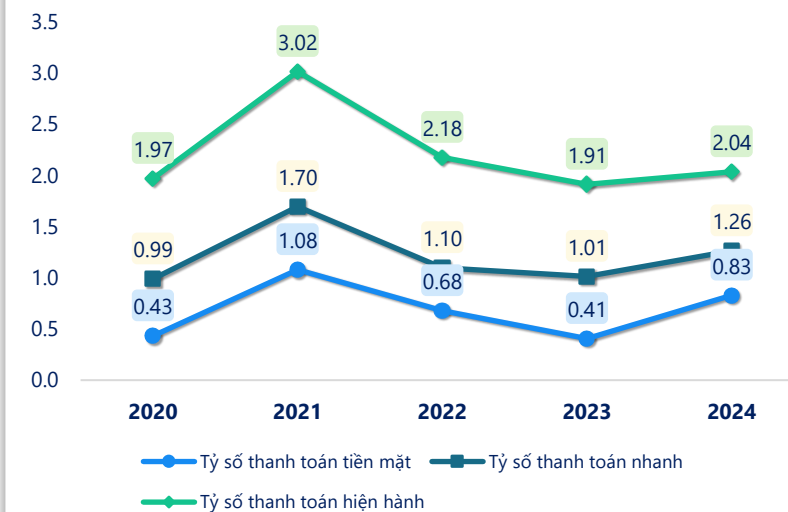
Phải thu ngắn hạn



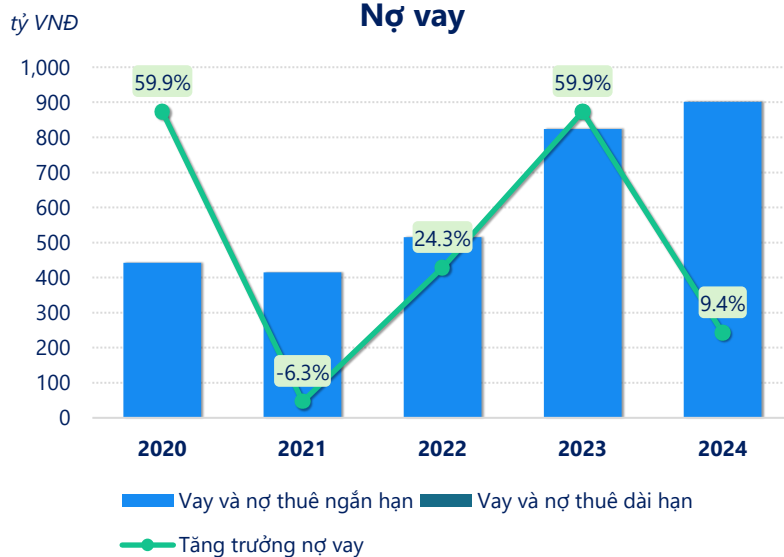
Hàng tồn kho



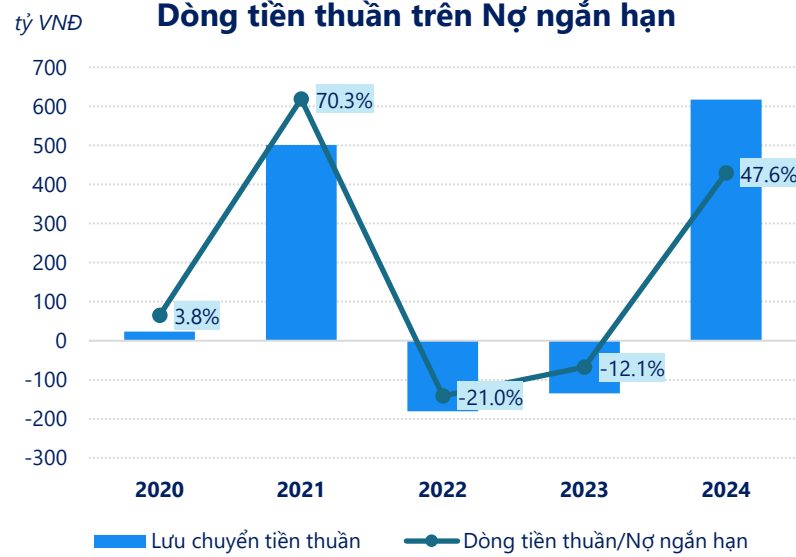
Chỉ số thanh khoản



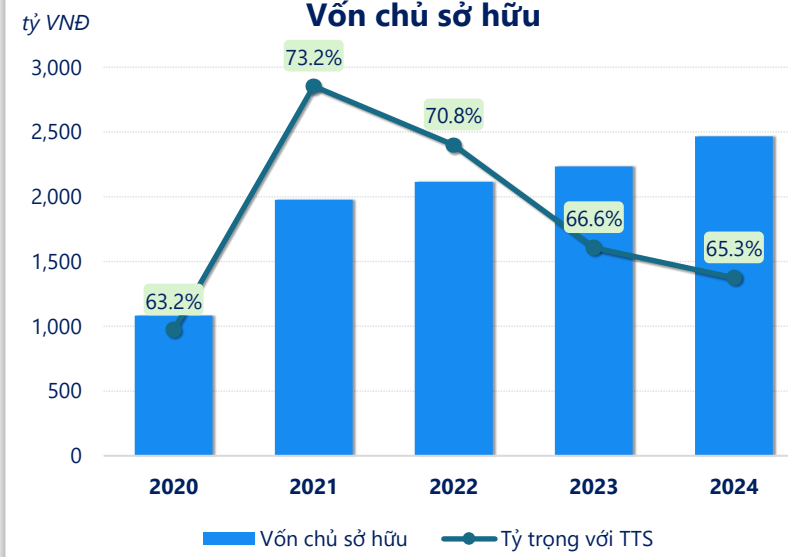
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,775	3,356	12.5%
Tài sản ngắn hạn	2,641	2,127	24.2%
Tiền và tương đương tiền	1,077	452	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	97.4	43.8%
Phải thu ngắn hạn	370	492	-24.7%
Hàng tồn kho	1,002	1,000	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	51.3	86.4	-40.6%
Tài sản dài hạn	1,134	1,229	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	768	848	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	90.7	95.6	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	275	285	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,309	1,122	16.7%
Nợ ngắn hạn	1,297	1,112	16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	902	824	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	106	11.2%
Nợ dài hạn	11.7	10.3	13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,466	2,234	10.4%
Vốn chủ sở hữu	2,466	2,234	10.4%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,415	5,199	5,702	5,087	6,913
Giá vốn hàng bán	3,986	4,670	5,076	4,594	6,161
Lợi nhuận gộp	430	529	626	493	752
Doanh thu HĐTC	33.3	54.2	71.1	72.9	112
Chi phí TC	22.6	33.4	54.2	61.5	53.2
Chi phí lãi vay	13.9	14.5	17.3	28.2	23.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	197	226	122	297
Chi phí QLDN	57.7	67.3	92.5	79.0	91.5
LN thuần từ HĐKD	236	286	324	304	422
Lợi nhuận khác	0.39	3.19	4.61	0.96	-0.31
LN trước thuế	237	289	328	305	422
Lợi nhuận sau thuế	226	287	321	302	423
LNST của CĐ cty mẹ	226	267	309	276	306

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	178	435	207	601
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.8	-233	-515	-505	87.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.5	555	-101	163	-72.0
Tiền đầu kỳ	244	268	770	585	452
Lưu chuyển tiền thuần	23.7	501	-181	-135	617
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	0.37	-3.48	1.22	8.70
Tiền cuối kỳ	268	770	585	452	1,077